

**BỘ QUỐC PHÒNG  
HỌC VIỆN QUÂN Y**

Số: 1919/HVQY-ĐT

V/v báo cáo Đề án tuyển sinh năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2021

Kính gửi:

- Cục Nhà trường – Bộ Tổng Tham mưu;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là quy chế tuyển sinh) và Công văn số 1444/BGDĐT- GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD & ĐT) về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BQP ngày 08/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định và hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh vào các trường trong Quân đội (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 28/2021/TT-BQP ngày 10/3/2021 và Thông tư số 64/2021/TT-BQP ngày 30/5/2021), gọi tắt là Thông tư số 22;

Căn cứ Công văn số 18/NT-KH ngày 04/5/2021 của Ban Tuyển sinh Quân sự - Bộ Quốc phòng về việc Hướng dẫn xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển học sinh giỏi bậc trung học phổ thông vào đào tạo đại học, cao đẳng quân sự năm 2021.

Học viện Quân y xây dựng và báo cáo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 (Phụ lục kèm theo).

Xin trân trọng cảm ơn./. *DQT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, J4. Ng06. *y*



**GIÁM ĐỐC**

*Đỗ Quyết*  
**Trung tướng Đỗ Quyết**

**Phụ lục**  
**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021**  
(Kèm theo công văn số 1919/HVQY-DT, ngày 07/5/2021 của Học viện Quân y)

**BỘ QUỐC PHÒNG**  
**HỌC VIỆN QUÂN Y**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021**

**1. Thông tin chung về trường**

*1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường*

Học viện Quân y là một trong những trường đại học hàng đầu thuộc lĩnh vực giáo dục sức khỏe của Việt Nam theo mô hình Trường – Bệnh viện thực hành, đào tạo nguồn nhân lực – dược chất lượng cao cho quân đội và cả nước; nghiên cứu y dược học Quân sự trên cơ sở nghiên cứu y dược học chung; chuyển giao kỹ thuật y dược; là trung tâm điều trị chất lượng cao của Quân đội và của đất nước; phát triển hợp tác Quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu y dược học, góp phần đặc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, phát triển ngành Quân y, ngành y tế và hệ thống giáo dục sức khỏe Việt Nam.

Tên trường: Học viện Quân y

Địa chỉ: Số 160 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

Website: <http://www.hocvienquany.vn>

Email: [tuyensinhhvqy@vmmu.edu.vn](mailto:tuyensinhhvqy@vmmu.edu.vn)

*1.2. Quy mô đào tạo*

Khối ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
<b>Khối ngành VI</b>	NCS: 270; Cao học: 146; BSCKII: 148; BSCKI: 285; BSNT: 70; Đại học: 3443			
<b>Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ)</b>	NCS: 270; Cao học: 146; BSCKII: 148; BSCKI: 285; BSNT: 70; Đại học: 3443			

*1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất*

*1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo tổ hợp Toán, Lý, Hóa (A00) hoặc Toán, Hóa, Sinh (B00)

*1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT)*

*DUP*

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Nhóm ngành VI</i> - Y khoa Quân sự	330	346	22,10 – 26,65	410	417	25,50 – 28,65
<b>Tổng</b>	330	346		410	417	

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 710.300m<sup>2</sup>
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.200 chỗ
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH: 540.000m<sup>2</sup>

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích
<b>1</b>	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>		<b>42.790</b>
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	12	3.600
1.2.	Phòng học từ 50 - 150 chỗ	97	14.550
1.3.	Số phòng học dưới 50 chỗ	121	12.100
1.4.	Số phòng học đa phương tiện	12	840
1.5.	Phòng mô phỏng	02	400
1.6.	Phòng trắc nghiệm	02	500
1.7.	Phòng thực hành tin học	01	250
1.8.	Phòng Lab ngoại ngữ	04	1.000
1.9.	Các phòng khác	13	1.300
1.10.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên	450	6.750
<b>2.</b>	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	<b>01</b>	<b>1.500</b>
<b>3.</b>	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	<b>12</b>	<b>540.000</b>
	<b>Tổng</b>	<b>166</b>	<b>544.279</b>

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành
1.	121 phòng thí nghiệm, thực tập, labo: 121	Trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu Y học	Y học
2.	Phòng học mô phỏng: 02	Trang thiết bị mô phỏng phục vụ đào tạo Y học	Y học
3.	Các phòng thực hành, thí nghiệm tại các Viện NC, các Trung tâm NC và các Bệnh viện	Trang thiết bị phục vụ đào tạo nghiên cứu, điều trị Y học	Y học

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện: 107.522

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành VI	107.522

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy
1.	Lê Văn Bào	PGS	TS	7720101
2.	Hoàng Hải	PGS	TS	7720101
3.	Phạm Văn Thao	PGS	TS	7720101
4.	Trần Quang Trung		TS	7720101
5.	Dương Văn Toàn		TS	7720101
6.	Trần Kiên		TS	7720101
7.	Đỗ Thanh Bình		ThS	7720101
8.	Trịnh Lê Nam		ThS	7720101
9.	Nguyễn Sỹ Tuấn		ThS	7720101
10.	Đặng Quốc Huy		ThS	7720101
11.	Nguyễn Anh Tuấn		TS	7720101
12.	Nguyễn Đức Kiên		BS	7720101
13.	Vũ Đức Hữu		ThS	7720101
14.	Bùi Anh Dũng		ThS	7720101
15.	Tô Viết Trường		ThS	7720101
16.	Tổng Thành Nam		ThS	7720101
17.	Nguyễn Bá Chất		ThS	7720101
18.	Vũ Văn Ba		ĐH	7720101
19.	Chu Thị Tuyết Nhung		ThS	7720101
20.	Nguyễn Ánh Dương		ThS	7720101

21.	Trương Thị Ngọc Hà		CN	7720101
22.	Đặng Văn Cao		ThS	7720101
23.	Nguyễn Vũ Chiến		CN	7720101
24.	Nguyễn Thế Anh		CN	7720101
25.	Nguyễn Sỹ Quyết		ThS	7720101
26.	Trịnh Văn Thực		CN	7720101
27.	Nguyễn Ngọc Minh		CN	7720101
28.	Nguyễn Hoài Nam		CN	7720101
29.	Lê Văn Đông	PGS	TS	7720101
30.	Hoàng Anh Tuấn		TS	7720101
31.	Trần Văn Tùng		TS	7720101
32.	Trương Thị Thu Hiền		TS	7720101
33.	Nguyễn Thanh Bình		ThS	7720101
34.	Hoàng Đắc Thăng		ThS	7720101
35.	Hà Văn Quang		ThS	7720101
36.	Đặng Quốc Bảo	PGS	TS	7720101
37.	Nguyễn Minh Phương	PGS	TS	7720101
38.	Cao Hồng Phúc		TS	7720101
39.	Nguyễn Tùng Linh	PGS	TS	7720101
40.	Phan Văn Mạnh		ThS	7720101
41.	Vũ Đức Vượng		ThS	7720101
42.	Nguyễn Thanh Tịnh	PGS	TS	7720101
43.	Lương Quang Minh		ThS	7720101
44.	Trần Quang Tuynh		TS	7720101
45.	Phạm Bá Điền		TS	7720101
46.	Lê Thị Tâm Hiếu		ThS	7720101
47.	Bùi Đăng Đối		ThS	7720101
48.	Trần Đức Luân		ThS	7720101
49.	Nguyễn Đức Hưng		ThS	7720101
50.	Phùng Thị Hiền		ThS	7720101
51.	Nguyễn Thế Học		ThS	7720101
52.	Bùi Thị Bích Thảo		ThS	7720101
53.	Phạm Ngọc Thức		TS	7720101
54.	Phùng Văn Cường		CN	7720101
55.	Vũ Văn Lương		ThS	7720101
56.	Cao Đăng Sơn		ThS	7720101
57.	Nguyễn Văn Lập		ThS	7720101
58.	Vũ Hoài Nam		TS	7720101
59.	Ngô Văn Hậu		ThS	7720101
60.	Lê Thị Hồng		TS	7720101

61.	Nguyễn Huy Hùng		ThS	7720101
62.	Nguyễn Thu Hường		ThS	7720101
63.	Tạ Thị Ngọc Liên		ThS	7720101
64.	Đỗ Văn Nghĩa		ThS	7720101
65.	Nguyễn Vinh Quang		ThS	7720101
66.	Lê Ngọc Quê		ThS	7720101
67.	Đinh Ngọc Thạch		ThS	7720101
68.	Phạm Ngọc Châu	PGS	TS	7720101
69.	Trần Văn Tuấn	PGS	TS	7720101
70.	Nguyễn Văn Chuyên		TS	7720101
71.	Nguyễn Đức Điền		ThS	7720101
72.	Nguyễn Thị Thu Trang		ThS	7720101
73.	Lưu Trường Sinh		TS	7720101
74.	Tổng Đức Minh		BS	7720101
75.	Lê Tuấn Anh		BS	7720101
76.	Đinh Hồng Dương	PGS	TS	7720101
77.	Phạm Ngọc Hùng	PGS	TS	7720101
78.	Nguyễn Thanh Chư		ThS	7720101
79.	Vũ Tùng Sơn		TS	7720101
80.	Phạm Thế Tài		TS	7720101
81.	Vũ Ngọc Hoàn		ThS	7720101
82.	Quản Hoàng Lâm	PGS	TS	7720101
83.	Nguyễn Đình Tảo	GS	TS	7720101
84.	Nguyễn Thanh Tùng		TS	7720101
85.	Trịnh Quốc Thành		TS	7720101
86.	Trịnh Thế Sơn	PGS	TS	7720101
87.	Đoàn Thị Hằng		TS	7720101
88.	Dương Đình Hiếu		TS	7720101
89.	Nguyễn Thị Thục Anh		ThS	7720101
90.	Lê Thanh Huyền		ThS	7720101
91.	Nguyễn Ngọc Diệp		ThS	7720101
92.	Trần Hải Anh	PGS	TS	7720101
93.	Nguyễn Lê Chiến		TS	7720101
94.	Nguyễn Thị Hoa		ThS	7720101
95.	Phạm Minh Đàm		TS	7720101
96.	Đinh Trọng Hà		TS	7720101
97.	Cán Văn Mão	PGS	TS	7720101
98.	Nguyễn Trọng Viễn		ThS	7720101
99.	Đặng Thành Chung		TS	7720101
100.	Nguyễn Lĩnh Toàn	GS	TS	7720101

101.	Hồ Anh Sơn	PGS	TS	7720101
102.	Hoàng Văn Tổng		TS	7720101
103.	Trần Ngọc Anh	PGS	TS	7720101
104.	Nguyễn Trung Hưng		ThS	7720101
105.	Hồ Trường Giang		BS	7720101
106.	Đặng Tiến Trường		TS	7720101
107.	Hoàng Văn Lương	GS	TS	7720101
108.	Nguyễn Duy Bắc	GS	TS	7720101
109.	Nguyễn Minh Tâm		ThS	7720101
110.	Nguyễn Minh Tùng		ThS	7720101
111.	Tổng Quốc Đông		CK1	7720101
112.	Trịnh Hoàng Quân		ThS	7720101
113.	Nguyễn Quang Trung		ThS	7720101
114.	Đỗ Xuân Hai		TS	7720101
115.	Ngô Thị Đông		ThS	7720101
116.	Nguyễn Khắc Lực	PGS	TS	7720101
117.	Phạm Văn Minh		TS	7720101
118.	Lê Trần Anh	PGS	TS	7720101
119.	Lê Quốc Tuấn		ThS	7720101
120.	Đỗ Ngọc Ánh		TS	7720101
121.	Nguyễn Thị Vân		ThS	7720101
122.	Vũ Tuấn Anh		TS	7720101
123.	Đào Thanh Tùng		ThS	7720101
124.	Vũ Thị Thanh Bình		ThS	7720101
125.	Chu Đức Hiệp		ThS	7720101
126.	Đặng Đức Trịnh		ThS	7720101
127.	Phạm Anh Tuấn		ThS	7720101
128.	Đỗ Tiến Thành		TS	7720101
129.	Nguyễn Bá Hưng		TS	7720101
130.	Vũ Thị Trang		TS	7720101
131.	Phan Thị Lan Hương		ThS	7720101
132.	Dương Duy Sơn		ThS	7720101
133.	Nguyễn Văn Chính		ThS	7720101
134.	Bạch Thị Tâm		TS	7720101
135.	Lê Văn Dung		TS	7720101
136.	Phạm Thanh Hương		ThS	7720101
137.	Nguyễn Hải Nam		ThS	7720101
138.	Nguyễn Đức Thanh		ThS	7720101
139.	Phạm Thị Thu Trang		TS	7720101
140.	Trần Văn Khoa	PGS	TS	7720101



141.	Lê Thị Kim Dung		TS	7720101
142.	Nguyễn Thúy Huyền		ThS	7720101
143.	Đặng Thị Hồng		ThS	7720101
144.	Nguyễn Thị Thanh Nga		TS	7720101
145.	Triệu Tiến Sang		TS	7720101
146.	Nguyễn Thị Việt Hà		ThS	7720101
147.	Ngô Trường Giang		BS	7720101
148.	Đỗ Minh Trung		TS	7720101
149.	Nguyễn Thị Tuyết Mai		TS	7720101
150.	Nguyễn Thị Hoài		TS	7720101
151.	Nguyễn Thị Mai Hương		ThS	7720101
152.	Nguyễn Thị Kim Luyến		TS	7720101
153.	Trần Huy Sáng		ThS	7720101
154.	Đặng Thị Thanh Nga		ThS	7720101
155.	Nguyễn Thị Lan Hương		ThS	7720101
156.	Nguyễn Thị Thu Hiền		ThS	7720101
157.	Lê Viên Lan Hương		ThS	7720101
158.	Lê Kim Hoàn		ThS	7720101
159.	Đỗ Thị Thu Hạnh		ThS	7720101
160.	Kiều Thị Vân		ThS	7720101
161.	Ngô Thị Tuyết		ThS	7720101
162.	Nguyễn Phương Linh		ThS	7720101
163.	Vũ Bình Dương	PGS	TS	7720101
164.	Nguyễn Trọng Điệp		TS	7720101
165.	Phan Thị Thu Hằng		DS	7720101
166.	Lương Quang Anh		TS	7720101
167.	Nguyễn Hoàng Hiệp		DS	7720101
168.	Nguyễn Trung Hiếu		ThS	7720101
169.	Hoàng Việt Dũng		TS	7720101
170.	Đỗ Văn Bình		ThS	7720101
171.	Trần Văn Quang		ThS	7720101
172.	Nguyễn Văn Thư		TS	7720101
173.	Nguyễn Văn Liệu		ThS	7720101
174.	Quách Thị Hà Vân		ThS	7720101
175.	Đào Văn Đôn		ThS	7720101
176.	Nguyễn Hồng Hải		ThS	7720101
177.	Nguyễn Thị Thu Hằng		ThS	7720101
178.	Đào Thị Khánh		ThS	7720101
179.	Nguyễn Văn Bạch		TS	7720101
180.	Trần Quang Trung		ThS	7720101

181.	Trịnh Nam Trung	PGS	TS	7720101
182.	Nguyễn Minh Tuấn		TS	7720101
183.	Nguyễn Tuấn Quang		ThS	7720101
184.	Nguyễn Cẩm Vân		ThS	7720101
185.	Đỗ Thế Khánh		ThS	7720101
186.	Nguyễn Thái Biêng		ThS	7720101
187.	Nguyễn Hoàng Ngân	PGS	TS	7720101
188.	Bùi Thị Bích Vân		ThS	7720101
189.	Lê Thị Hồng Hạnh		ThS	7720101
190.	Đặng Văn Điệp		DS	7720101
191.	Chử Văn Mến	PGS	TS	7720101
192.	Đỗ Thị Hương Lan		ThS	7720101
193.	Nguyễn Đặng Dũng	PGS	TS	7720101
194.	Đỗ Khắc Đại		TS	7720101
195.	Nguyễn Ngọc Tuấn		TS	7720101
196.	Hoàng Trung Kiên		TS	7720101
197.	Nguyễn Long		CN	7720101
198.	Đỗ Lê Cường		CN	7720101
199.	Vũ Thành Năng		CN	7720101
200.	Nguyễn Quyết		CN	7720101
201.	Lưu Văn Quang		CN	7720101
202.	Nguyễn Trọng Đức		ĐH	7720101
203.	Vương Viết Hoàng		ĐH	7720101
204.	Phạm Chí Công		ĐH	7720101
205.	Nguyễn Ngọc Toàn		TS	7720101
206.	Nguyễn Lê Viên		CK2	7720101
207.	Mai Đức Hùng		TS	7720101
208.	Nguyễn Văn Chương		CK2	7720101
209.	Nguyễn Hữu Nhật		CK2	7720101
210.	Trần Quốc Việt		CK2	7720101
211.	Bùi Văn Thìn		CK2	7720101
212.	Dương Xuân Nhưong		ThS	7720101
213.	Trần Việt Tú	PGS	TS	7720101
214.	Nguyễn Quang Duật	PGS	TS	7720101
215.	Vũ Minh Thắng		TS	7720101
216.	Dương Quang Huy		TS	7720101
217.	Phạm Quang Phú		ThS	7720101
218.	Đào Trường Giang		ThS	7720101
219.	Trần Thị Hải Yến		ThS	7720101
220.	Nguyễn Oanh Oanh	PGS	TS	7720101

221.	Lương Công Thức	PGS	TS	7720101
222.	Trần Đức Hùng		TS	7720101
223.	Trịnh Quốc Hưng		ThS	7720101
224.	Bùi Thùy Dương		ThS	7720101
225.	Nguyễn Duy Toàn		TS	7720101
226.	Nguyễn Văn Luyện		ThS	7720101
227.	Phạm Vũ Thu Hà		ThS	7720101
228.	Nguyễn Thanh Xuân		TS	7720101
229.	Nguyễn Ngọc Trung	PGS	TS	7720101
230.	Nguyễn Thị Phi Nga	PGS	TS	7720101
231.	Nguyễn Ngọc Châu	PGS	TS	7720101
232.	Nguyễn Minh Núi	PGS	TS	7720101
233.	Nguyễn Huy Thông		ThS	7720101
234.	Đoàn Việt Cường		ThS	7720101
235.	Nguyễn Tiến Sơn		ThS	7720101
236.	Phan Văn Anh		ThS	7720101
237.	Nguyễn Thị Phương		ThS	7720101
238.	Lê Việt Thắng	PGS	TS	7720101
239.	Phạm Quốc Toàn		TS	7720101
240.	Nguyễn Thị Thu Hà		ThS	7720101
241.	Trương Quý Kiên		ThS	7720101
242.	Nguyễn Huy Lực	PGS	TS	7720101
243.	Mai Xuân Khấn	PGS	TS	7720101
244.	Tạ Bá Thắng	PGS	TS	7720101
245.	Nguyễn Lam		TS	7720101
246.	Đào Ngọc Bằng		TS	7720101
247.	Phạm Thị Kim Nhung		ThS	7720101
248.	Đỗ Quyết	GS	TS	7720101
249.	Phan Việt Nga	PGS	TS	7720101
250.	Nhữ Đình Sơn	PGS	TS	7720101
251.	Phạm Đình Đài	PGS	TS	7720101
252.	Nguyễn Đức Thuận		TS	7720101
253.	Trần Thị Ngọc Trường		ThS	7720101
254.	Đặng Phúc Đức		TS	7720101
255.	Đỗ Đức Thuận		TS	7720101
256.	Nguyễn Đăng Hải		ThS	7720101
257.	Nguyễn Hoàng Thịnh		ThS	7720101
258.	Hoàng Vũ Hùng	PGS	TS	7720101
259.	Đỗ Tuấn Anh	PGS	TS	7720101
260.	Trần Việt Tiến	PGS	TS	7720101

261.	Hoàng Tiến Tuyên	PGS	TS	7720101
262.	Lê Văn Nam		TS	7720101
263.	Đỗ Thị Lệ Quyên		ThS	7720101
264.	Nguyễn Minh Nam		ThS	7720101
265.	Đỗ Như Bình		TS	7720101
266.	Cao Tiến Đức	GS	TS	7720101
267.	Bùi Quang Huy	PGS	TS	7720101
268.	Nguyễn Thị Vân		CK2	7720101
269.	Đỗ Phương Hương	PGS	TS	7720101
270.	Nguyễn Bá Vượng	PGS	TS	7720101
271.	Nguyễn Hoàng Thanh	PGS	TS	7720101
272.	Nguyễn Văn Bằng		TS	7720101
273.	Nguyễn Trọng Hà		ThS	7720101
274.	Trần Đăng Quyết	PGS	TS	7720101
275.	Vũ Văn Tiến		ThS	7720101
276.	Ngô Văn Hòa		ThS	7720101
277.	Trần Đăng Đức		TS	7720101
278.	Đoàn Chí Cường		TS	7720101
279.	Bùi Thanh Hà		TS	7720101
280.	Nguyễn Thanh Hà Tuấn		TS	7720101
281.	Dương Quang Hiến		TS	7720101
282.	Lương Cao Đông		TS	7720101
283.	Lê Thị Thúy Hằng		TS	7720101
284.	Trương Ngọc Dương		TS	7720101
285.	Dương Thuận Thiên		ThS	7720101
286.	Nguyễn Trần Ngọc Hiếu		ThS	7720101
287.	Phạm Đăng Ninh	PGS	TS	7720101
288.	Đặng Hoàng Anh	PGS	TS	7720101
289.	Vũ Nhất Định	PGS	TS	7720101
290.	Trần Văn Hợp		ThS	7720101
291.	Nguyễn Đăng Long		ThS	7720101
292.	Nguyễn Bá Ngọc		ThS	7720101
293.	Phạm Ngọc Thắng		ThS	7720101
294.	Nguyễn Đình Thành		CK1	7720101
295.	Hoàng Thế Hùng		ThS	7720101
296.	Nguyễn Trần Cảnh Tùng		ThS	7720101
297.	Nguyễn Văn Xuyên	PGS	TS	7720101
298.	Đặng Việt Dũng	PGS	TS	7720101
299.	Lê Thanh Sơn	PGS	TS	7720101
300.	Nguyễn Trọng Hòe		TS	7720101

301.	Hồ Chí Thanh		TS	7720101
302.	Ngô Gia Khánh		ThS	7720101
303.	Nguyễn Quang Nam		ThS	7720101
304.	Hoàng Mạnh An	PGS	TS	7720101
305.	Nguyễn Văn Khoa	PGS	TS	7720101
306.	Nguyễn Ngọc Tuấn	PGS	TS	7720101
307.	Nguyễn Gia Tiến	PGS	TS	7720101
308.	Nguyễn Như Lâm	PGS	TS	7720101
309.	Nguyễn Việt Lượng	PGS	TS	7720101
310.	Trần Ngọc Tuấn	PGS	TS	7720101
311.	Hồ Thị Xuân Hương	PGS	TS	7720101
312.	Đinh Văn Hân	PGS	TS	7720101
313.	Lê Đức Mẫn	PGS	TS	7720101
314.	Đỗ Lương Tuấn		TS	7720101
315.	Chu Anh Tuấn	PGS	TS	7720101
316.	Nguyễn Hải An		TS	7720101
317.	Mai Xuân Thảo		TS	7720101
318.	Nguyễn Băng Tâm		ThS	7720101
319.	Nguyễn Tiến Dũng		TS	7720101
320.	Lâm Đan Chi		ThS	7720101
321.	Hồ Thị Vân Anh		TS	7720101
322.	Vũ Quang Vinh	PGS	TS	7720101
323.	Trần Vân Anh	PGS	TS	7720101
324.	Nguyễn Minh Tâm		TS	7720101
325.	Nguyễn Đình Ngân	PGS	TS	7720101
326.	Nguyễn Chiến Thắng		TS	7720101
327.	Nguyễn Quốc Anh		ThS	7720101
328.	Lê Đình Anh		CK2	7720101
329.	Nguyễn Lê Trung		ThS	7720101
330.	Hoàng Văn Chương		TS	7720101
331.	Nguyễn Trung Kiên	PGS	TS	7720101
332.	Trần Đắc Tiếp	PGS	TS	7720101
333.	Nguyễn Ngọc Thạch	PGS	TS	7720101
334.	Nguyễn Trọng Kính		ThS	7720101
335.	Lâm Ngọc Tú		CK2	7720101
336.	Trần Hoài Nam		ThS	7720101
337.	Nguyễn Việt Sơn		CK1	7720101
338.	Nghiêm Đức Thuận	PGS	TS	7720101
339.	Nguyễn Phi Long		TS	7720101
340.	Vũ Văn Minh		TS	7720101



341.	Chữ Thị Hồng Ninh		ThS	7720101
342.	Đỗ Lan Hương		ThS	7720101
343.	Trần Văn Hình	PGS	TS	7720101
344.	Phạm Quang Vinh	PGS	TS	7720101
345.	Nguyễn Phú Việt	PGS	TS	7720101
346.	Nguyễn Thị Ánh Hoàng		TS	7720101
347.	Nguyễn Anh Tuấn		ThS	7720101
348.	Lê Mạnh Cường		TS	7720101
349.	Nguyễn Hùng Thắng		TS	7720101
350.	Lê Đức Tuấn		TS	7720101
351.	Lưu Xuân Quyết		CK2	7720101
352.	Hoàng Gia Bảo		ThS	7720101
353.	Vũ Văn Hoè	PGS	TS	7720101
354.	Nguyễn Đức Trọng		ThS	7720101
355.	Bùi Quang Dũng		ThS	7720101
356.	Nguyễn Thành Bắc		ThS	7720101
357.	Nguyễn Xuân Phương		ThS	7720101
358.	Hoàng Thanh Tùng		TS	7720101
359.	Nguyễn Hùng Minh	PGS	TS	7720101
360.	Nguyễn Thị Minh Tâm		TS	7720101
361.	Trần Ngọc Anh		TS	7720101
362.	Nguyễn Việt Trung	PGS	TS	7720101
363.	Trịnh Hùng Dũng		TS	7720101
364.	Phạm Thị Phương Thanh		ThS	7720101
365.	Đào Nguyên Hùng		ThS	7720101
366.	Đào Thế Anh		ThS	7720101
367.	Mai Xuân Hiên	PGS	TS	7720101
368.	Nguyễn Trung Kiên	PGS	TS	7720101
369.	Bùi Văn Mạnh	PGS	TS	7720101
370.	Tô Vũ Khương		TS	7720101
371.	Phạm Văn Tiến		ThS	7720101
372.	Bùi Thanh Tiến		ThS	7720101
373.	Phạm Thái Dũng		TS	7720101
374.	Kiều Văn Khương		ThS	7720101
375.	Phạm Mạnh Cường		ThS	7720101
376.	Vũ Minh Dương		ThS	7720101
377.	Nguyễn Chí Tuệ		ThS	7720101
378.	Phạm Quốc Huy		CK1	7720101
379.	Lê Tiến Dũng		ThS	7720101
380.	Nguyễn Quang Huy		ThS	7720101

381.	Nguyễn Trường Giang	GS	TS	7720101
382.	Nguyễn Văn Nam	PGS	TS	7720101
383.	Vũ Ngọc Lương		TS	7720101
384.	Lê Việt Anh		ThS	7720101
385.	Trần Thanh Bình		ThS	7720101
386.	Hoàng Tăng Bình		TS	7720101
387.	Nguyễn Khang		TS	7720101
388.	Trần Thị Thanh Xuân		CK2	7720101
389.	Trần Văn Thiết		CK2	7720101
390.	Nguyễn Phương Liên		CK2	7720101
391.	Nguyễn Danh Long		CK2	7720101
392.	Đào Đức Long		CK1	7720101
393.	Vũ Hồng Thái		CK1	7720101
394.	Hồ Hữu Phước		TS	7720101
395.	Nguyễn Văn Trí		ThS	7720101
396.	Lâm Văn Lệnh		ThS	7720101
397.	Nguyễn Thế Anh		ThS	7720101
398.	Nghiêm Thị Minh Châu	PGS	TS	7720101
399.	Nguyễn Văn Ba	GS	TS	7720101
400.	Kiều Trung Thành	PGS	TS	7720101
401.	Trần Văn Hạ		CK2	7720101
402.	Nguyễn Thái Sơn	PGS	TS	7720101
403.	Lê Thu Hồng	PGS	TS	7720101
404.	Kiều Chí Thành	PGS	TS	7720101
405.	Đình Thị Thu Hằng		TS	7720101
406.	Trương Thị Thu Hiền		ThS	7720101
407.	Hà Thị Thu Vân		ThS	7720101
408.	Hoàng Thị Huyền Trang		ThS	7720101
409.	Hồ Hữu Thọ		TS	7720101
410.	Phạm Văn Trân	PGS	TS	7720101
411.	Huỳnh Quang Thuận	PGS	TS	7720101
412.	Lê Thanh Hà		ThS	7720101
413.	Hoàng Thị Minh		ThS	7720101
414.	Vũ Quang Hợp		ThS	7720101
415.	Đàm Thị Phương Lan		ThS	7720101
416.	Nguyễn Văn Tuấn		TS	7720101
417.	Lê Thị Kiều Hoa		ThS	7720101
418.	Bùi Văn Tuấn		ThS	7720101
419.	Phan Kim Toàn		CK2	7720101
420.	Hà Hoàng Kiệm	PGS	TS	7720101

421.	Bùi Thanh Lợi		ThS	7720101
422.	Thái Danh Tuyên	PGS	TS	7720101
423.	Nguyễn Khánh Hội		TS	7720101
424.	Tạ Việt Hưng		TS	7720101
425.	Nguyễn Giang Nam		ThS	7720101
426.	Nguyễn Thị Hiền Hạnh		ThS	7720101
427.	Dương Tiến Vinh		BS	7720101
428.	Nguyễn Trung Kiên		BS	7720101
429.	Lê Anh Tuấn	PGS	TS	7720101
430.	Đặng Thị Lan Anh		CK2	7720101
431.	Nguyễn Hữu Đức		ThS	7720101
432.	Ngô Trung Hiếu		ThS	7720101
433.	Trần Ngọc Dũng		TS	7720101
434.	Nguyễn Văn Tuyên		ThS	7720101
435.	Vi Thuật Thắng		ThS	7720101
436.	Nguyễn Thành Chung		ThS	7720101
437.	Nguyễn Thùy Linh		ThS	7720101
438.	Trương Đình Tiến		BS	7720101
439.	Hoàng Đình Anh	PGS	TS	7720101
440.	Trần Đình Dưỡng		ThS	7720101
441.	Nguyễn Thành Lê		CK2	7720101
442.	Nguyễn Mạnh Hùng		CK2	7720101
443.	Nguyễn Minh Hải		TS	7720101
444.	Phùng Anh Tuấn		TS	7720101
445.	Nguyễn Xuân Khải		CK2	7720101
446.	Nguyễn Kim Lư		TS	7720101
447.	Phan Văn Dân		ThS	7720101
448.	Lê Văn Quân	PGS	TS	7720101
449.	Nguyễn Tiến Dũng		ThS	7720101
450.	Nguyễn Như Linh		ThS	7720101
451.	Nguyễn Thị Hà		BS	7720101
452.	Nguyễn Thanh Chò	PGS	TS	7720101
453.	Phạm Đức Minh		TS	7720101
454.	Nguyễn Duy Đông		BS	7720101

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ	Cơ quan công tác	Mã ngành giảng dạy
1	Thái Doãn Kỳ		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101

				<b>AM1 (+)</b>	7720101
2	Phạm Thị Hồng Thi	PGS	TS	Bệnh viện Bạch Mai	7720101
3	Phạm Trần Linh		TS	Viện Tim mạch Việt Nam	7720101
4	Phạm Như Hùng		TS	Bệnh viện Tim-Hà Nội	7720101
5	Phạm Thái Giang	PGS	TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
6	Phạm Trường Sơn		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
7	Nguyễn Oanh Oanh		TS	Học viện Quân y	7720101
8	Đỗ Văn Chiến		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
9	Vũ Quỳnh Nga		TS	Bệnh viện Tim-Hà Nội	7720101
				<b>AM2 (+)</b>	7720101
10	Đồng Khắc Hưng	GS	TS	Học viện Quân y	7720101
11	Nguyễn Xuân Triều	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
12	Nguyễn Việt Nhung	PGS	TS	Bệnh viện Lao phổi TW	7720101
				<b>AM3 (+)</b>	7720101
13	Nguyễn Văn Tuyền		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
14	Nguyễn Quang Ân		TS	Bệnh viện ĐK tỉnh Phú Thọ	7720101
				<b>AM4 (+)</b>	7720101
15	Nguyễn Trọng Chính	GS	TS	Học viện Quân y	7720101
16	Nguyễn Văn Mùi	GS	TS	Học viện Quân y	7720101
17	Lê Hữu Song	PGS	TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
18	Trịnh Thị Xuân Hòa	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
19	Nguyễn Đăng Mạnh		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
20	Vũ Viết Sáng		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
21	Thân Mạnh Hùng		ThS	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới TW	7720101

22	Vũ Minh Điền		TS	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới TW	7720101
				<b>AM5 (+)</b>	7720101
23	Nguyễn Phúc Thái		TS	Viện Vệ sinh phòng dịch QĐ	7720101
24	Lương Minh Tuấn		TS	Viện y học dự phòng Quân đội	7720101
				<b>AM7 (+)</b>	7720101
25	Nguyễn Thế Vỹ		TS	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	7720101
26	Đỗ Thị Thu Hiền		TS	Bệnh viện Da liễu TW	7720101
27	Trần Cẩm Vân		TS	Bệnh viện Da liễu TW	7720101
				<b>AM8 (+)</b>	7720101
28	Phạm Xuân Phong	PGS	TS	Viện Y học cổ truyền Quân đội	7720101
29	Vũ Tam Lân		TS	Viện Y học cổ truyền Quân đội	7720101
30	Lưu Trường Thanh Hưng		TS	Viện Y học cổ truyền Quân đội	7720101
				<b>AM9 (+)</b>	7720101
31	Đỗ Đình Tùng		TS	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	7720101
				<b>AM11 (+)</b>	7720101
32	Nguyễn Hữu Dũng		TS	Bệnh viện Bạch Mai	7720101
33	Nguyễn Thị Thu Hương		TS	Bệnh viện Thận Hà Nội	7720101
				<b>AM12 (+)</b>	7720101
34	Nguyễn Tiến Bình	GS	TS	Học viện Quân y	7720101
35	Nguyễn Quốc Dũng		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
36	Nguyễn Tiến Thành		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
37	Phan Trọng Hậu		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
38	Vũ Hải Nam		TS	Bệnh viện 198-Bộ Công An	7720101

39	Nguyễn Văn Lượng		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
				<b>BM1 (+)</b>	7720101
40	Vũ Văn Quang		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
41	Nguyễn Văn Xuyên	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
42	Nguyễn Quang Nghĩa	PGS	TS	Bệnh viện Việt Đức	7720101
43	Phạm Văn Bình		TS	Bệnh viện K	7720101
44	Lê Văn Thành		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
45	Nguyễn Thanh Tâm		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
46	Trần Anh Quỳnh		ThS	Bệnh viện Nhi TW	7720101
				<b>BM2 (+)</b>	7720101
47	Trịnh Hồng Mỹ		TS	Bệnh viện Bạch Mai	7720101
48	Nguyễn Quang Đức		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
49	Hoàng Tuấn Anh		TS	Bệnh viện Việt Nam-Cuba	7720101
50	Nguyễn Văn Phùng		TS	Đại học Y dược Tp. HCM	7720101
51	Lê Tôn Dũng		ThS	Đại học Y Phạm Ngọc Thạch-TP.HCM	7720101
52	Nguyễn Hồng Hà	PGS	TS	Bệnh viện Việt Đức	7720101
53	Đào Văn Giang		TS	Bệnh viện Việt Đức	7720101
				<b>PTTH (+)</b>	7720101
54	Đinh Viêt Nghĩa		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
55	Nguyễn Thanh Hà	PGS	TS	Bệnh viện Hữu Nghị-Bộ Y tế	7720101
56	Nguyễn Xuân Hiệp	PGS	TS	Bệnh viện Mắt TW	7720101
57	Đặng Trần Đạt		TS	Bệnh viện Mắt TW	7720101
58	Phạm Ngọc Đông		TS	Bệnh viện Mắt TW	7720101
59	Nguyễn Thị Thu Hiền		TS	Bệnh viện Mắt TW	7720101



60	Lê Xuân Cung		TS	Bệnh viện Mắt TW	7720101
61	Đỗ Tấn		TS	Bệnh viện Mắt TW	7720101
62	Bùi Thị Vân Anh		TS	Bệnh viện Mắt TW	7720101
				<b>BM4 (+)</b>	7720101
63	Nguyễn Tiến Đức		TS	Bệnh viện K cơ sở Tân Triều	7720101
64	Đỗ Văn Lợi		TS	Bệnh viện Phụ sản TW	7720101
65	Nguyễn Quang Bình	PGS	TS	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt TW	7720101
66	Nguyễn Văn Giang		TS	Cục Quân y	7720101
				<b>BM5 (+)</b>	7720101
67	Đoàn Thị Thanh Hà		TS	Bệnh viện TU'QĐ108	7720101
				<b>BM6 (+)</b>	7720101
68	Trần Đức	PGS	TS	Bệnh viện TU'QĐ108	7720101
69	Trần Đình Hưng		TS	Bệnh viện QY5/QK3	7720101
				<b>BM7 (+)</b>	7720101
70	Nguyễn Trọng Yên		TS	Bệnh viện TU'QĐ108	7720101
71	Nguyễn Thọ Lộ	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
72	Bùi Quang Tuyển	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
73	Bùi Ngọc Tiến	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
				<b>BM9 (+)</b>	7720101
74	Lê Hồng Trung		TS	Bệnh viện ĐK tỉnh Vĩnh Phúc	7720101
75	Nguyễn Thành		TS	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	7720101
				<b>BM11 (+)</b>	7720101
76	Trần Minh Đức	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
77	Mai Văn Viện	PGS	TS	Bệnh viện TU'QĐ108	7720101

78	Ngô Vi Hải		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
79	Nguyễn Sinh Hiền		TS	Bệnh viện Tim-Hà Nội	7720101
80	Vũ Hữu Vĩnh	PGS	TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
81	Huỳnh Quang Khánh		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
				<b>BM12 (+)</b>	7720101
82	Vũ Đăng Nguyên	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
				<b>CDCN (+)</b>	7720101
83	Nguyễn Danh Thanh	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
84	Lê Thanh Dũng		TS	Bệnh viện Việt Đức	7720101
85	Nguyễn Huy Hoàng		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
86	Nguyễn Xuân Hiền		TS	Bệnh viện Bạch Mai	7720101
87	Trần Văn Riệp	PGS	TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
88	Thái Khắc Châu	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
89	Trần Công Hoan	PGS	TS	Bệnh viện E Hà Nội	7720101
90	Nguyễn Quốc Dũng	PGS	TS	Bệnh viện Hữu Nghị Việt-Xô	7720101
				<b>CDHA (+)</b>	7720101
91	Nguyễn Thanh Chò		CK2	Học viện Quân y	7720101
92	Hoàng Trọng Tiếp		CK2	Học viện Quân y	7720101
93	Trần Văn Tập	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
				<b>DD (+)</b>	7720101
94	Tướng Phi Vương		TS	BTL Bảo vệ lãng Chủ tịch Hồ Chí Minh	7720101
95	Nguyễn Văn Lợi		TS	Viện Pháp y QĐ	7720101
				<b>GPB (+)</b>	7720101
96	Nguyễn Đức Liên		TS	Bệnh viện K Hà Nội	7720101

97	Phạm Cẩm Phương	PGS	TS	Bệnh viện Bạch Mai	7720101
98	Đỗ Anh Tú		TS	Bệnh viện K Hà Nội	7720101
99	Đoàn Lực		TS	Bệnh viện K Hà Nội	7720101
100	Nguyễn Diệu Linh		TS	Bệnh viện K Hà Nội	7720101
101	Đỗ Hùng Kiên		TS	Bệnh viện K Hà Nội	7720101
102	Nguyễn Tiến Quang		TS	Bệnh viện K Hà Nội	7720101
103	Lê Thanh Đức		TS	Bệnh viện K Hà Nội	7720101
104	Tô Anh Dũng		ThS	Bệnh viện K Hà Nội	7720101
				<b>UB (+)</b>	7720101
105	Lý Tuấn Khải	PGS	TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
106	Võ Trọng Thành		TS	Bệnh viện Phổi TW	7720101
107	Nguyễn Khánh Hội		TS	Học viện Quân y	7720101
				<b>HHTM (+)</b>	7720101
108	Nguyễn Thị Phương Chi		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
109	Hà Hoàng Kiệt	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
				<b>PHCN (+)</b>	7720101
110	Nguyễn Văn Hưng	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
111	Phạm Lê Tuấn	PGS	TS	Bộ Y tế	7720101
112	Nguyễn Xuân Kiên	PGS	TS	Cục Quân y	7720101
113	Chu Tiến Cường		TS	Cục Quân y	7720101
114	Hoàng Đình Cảnh		TS	Bộ Y tế	7720101
				<b>K10 (+)</b>	7720101
115	Hoàng Phúc Thành		CK2	Viện Y học PK-KQ	7720101
116	Nguyễn Minh Hải		TS	Viện Y học PK-KQ	7720101

117	Nguyễn Hoàng Luyên		TS	Cục Hậu cần, QC Hải quân	7720101
				<b>K21 (+)</b>	7720101
118	Lương Quang Minh		ThS	Học viện Quân y	7720101
119	Vũ Văn Lương		ThS	Học viện Quân y	7720101
120	Nguyễn Sinh Phúc	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
121	Nguyễn Xuân Tuệ		ThS	Học viện Quân y	7720101
122	Đặng Khánh Ninh		ThS	Học viện Quân y	7720101
				<b>K31 (+)</b>	7720101
123	Nguyễn Kiên Cường		TS	Viện y học dự phòng Quân đôi	7720101
124	Trần Thị Nhị Hà		TS	Viện y học dự phòng Quân đôi	7720101
				<b>K40 (+)</b>	7720101
125	Đoàn Huy Hậu	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
126	Hà Thế Tấn		TS	Học viện Quân y	7720101
127	Hồ Bá Do	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
				<b>K50 (+)</b>	7720101
128	Vũ Văn Tâm	PGS	TS	Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	7720101
129	Phạm Xuân Thắng		TS	Trung tâm KH, CN và MT, Ban quản lý Lăng	7720101
				<b>K53 (+)</b>	7720101
130	Vũ Xuân Nghĩa	PGS	TS	Bệnh viện TUQĐ108	7720101
131	Nguyễn Thị Xuân		TS	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	7720101
132	Lê Duy Cương		TS	Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga	7720101
133	Võ Thị Bích Thủy		TS	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	7720101
				<b>K56 (+)</b>	7720101

134	Lê Gia Vinh	GS	TS	Học viện Quân y	7720101
135	Lê Văn Minh	PGS	TS	Học viện Quân y	7720101
				<b>K57 (+)</b>	7720101
136	Nguyễn Đăng Tôn		TS	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	7720101
				<b>K83 (+)</b>	7720101
137	Nguyễn Trung Hà		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
138	Đỗ Thị Hà	PGS	TS	Viện Dược liệu-Bộ Y tế	7720101
139	Nguyễn Hồng Hạnh		TS	TT Tim mạch, Bệnh viện E	7720101
140	Nguyễn Quỳnh Hoa		TS	TT mua sắm thuốc tập trung QG - BHYT	7720101
141	Lê Thị Hương Hoa		TS	Viện Kiểm nghiệm thuốc TW	7720101
142	Trần Việt Hùng	PGS	TS	Viện Kiểm nghiệm thuốc TW	7720101
143	Nguyễn Thế Hùng		TS	Bộ Khoa học - CN	7720101
144	Tạ Mạnh Hùng		TS	Cục quản lý dược - Bộ Y tế	7720101
145	Tô Minh Hùng		TS	Viện KNNC Dược-TTB y tế Quân đội	7720101
146	Dương Thị Ly Hương	PGS	TS	Đại học Quốc gia HN	7720101
147	Nguyễn Thị Liên		TS	Viện Kiểm nghiệm thuốc TW	7720101
148	Nguyễn Văn Long		TS	Cục Khoa học và Công nghệ	7720101
149	Nguyễn Sơn Nam		TS	Bệnh viện TƯQĐ108	7720101
150	Nguyễn Văn Sinh		TS	Công ty CPDP Bắc Giang	7720101
151	Đoàn Cao Sơn	PGS	TS	Bộ Y tế	7720101
152	Lê Thị Kim Vân		TS	Viện Dược liệu-Bộ Y tế	7720101
				<b>K85 (+)</b>	7720101
153	Huỳnh Lê Phương	PGS	TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101

154	Phạm Văn Đông		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
155	Phạm Hữu Văn		TS	Bệnh viện Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
156	Lê Văn Tuấn		CK2	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
157	Lê Kim Bá Liêm		CK2	Bệnh viện Hùng Vương, Tp. HCM	7720101
158	Trần Văn Sóng		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
159	Nguyễn Hữu Tâm		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
160	Phạm Đức Đạt		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
161	Nguyễn Đức Khang		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
162	Phạm Văn Đồng		CK2	Bệnh viện Quân y 175	7720101
163	Nguyễn Thị Thanh Bình		CK2	Bệnh viện Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
164	Lê Trung Chánh		CK2	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt TW	7720101
165	Nguyễn Tấn Hưng		CK2	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt TW	7720101
166	Nguyễn Văn Khoa		CK2	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt TW	7720101
167	Lưu Kính Khương		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
168	Nguyễn Thúy Quỳnh Mai		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
169	Nguyễn Tấn Quốc		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
170	Trần Thanh Tùng		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
171	Đoàn Thị Huyền Trân		CK2	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
172	Dư Tuấn Quy		CKI	Bệnh viện Nhi đồng 1, Tp. HCM	7720101
173	Lê Văn Phước	PGS	TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
174	Nguyễn Hồng Sơn	PGS	TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
175	Vũ Đình Hùng	PGS	TS	Trung tâm Phía Nam-HVQY	7720101

176	Phan Hữu Hên		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
177	Nguyễn Đình Khoa		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
178	Thái Minh Sâm		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
179	Lâm Việt Trung		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
180	Vũ Hữu Vĩnh		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
181	Châu Quý Thuận		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
182	Lâm Văn Hoàng		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
183	Đào Bùi Quý Quyền		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
184	Hoàng Thị Diễm Tuyết		TS	BV Hùng Vương, Tp. HCM	7720101
185	Đồng Đức Hưng		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
186	Vũ Đình Thắng		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
187	Phan Văn Báu		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
188	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
189	Âu Dương Mỹ Vân		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
190	Đỗ Quốc Huy		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
191	Nguyễn Sỹ Bảo		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
192	Trần Thanh Tuyền		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
193	Đình Vinh Quang		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
194	Huỳnh Thoại Loan		TS	Bệnh viện Nhi đồng 1, Tp. HCM	7720101
195	Ngô Ngọc Quang Minh		TS	Bệnh viện Nhi đồng 1, Tp. HCM	7720101
196	Đỗ Quang Huân	PGS	TS	Bệnh viện Tim TP.HCM	7720101
197	Lê Thị Đẹp		CK2	Bệnh viện Tim TP.HCM	7720101

198	Đỗ Thị Kim Chi		CK2	Bệnh viện Tim TP.HCM	7720101
199	Nguyễn Việt Cường		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
200	Trần Công Đoàn		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
201	Đỗ Anh Việt		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
202	Phan Anh Hoàng		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
203	Trần Hà Hiếu		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
204	Trương Đình Cẩm		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
205	Cù Xuân Thanh		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
206	Đào Tiến Mạnh		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
207	Nghiêm Thanh Tú		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
208	Trịnh Văn Thảo		TS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
209	Lê Thanh Chiến		TS	BV Trung Vương, Tp. HCM	7720101
210	Lê Nguyên Khôi		TS	BV Trung Vương, Tp. HCM	7720101
211	Lê Nguyễn Quyền		TS	BV Trung Vương, Tp. HCM	7720101
212	Đào Đức Tiến		TS	BV Quân y 175	7720101
213	Nguyễn Huy Thắng		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
214	Bùi Minh Trọng		TS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
215	Trần Quốc Việt		TS	BV Quân y 175	7720101
216	Trương Hoàng Minh		ThS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
217	Chu Tấn Sĩ		ThS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
218	Nguyễn Quang Huy		ThS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
219	Nguyễn Văn Nghĩa		ThS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
220	Võ Tuấn Khoa		ThS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101



221	Mai Trọng Trí		ThS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
222	Trần Diệp Khoa		ThS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
223	Lê Thị Tuyết Phượng		ThS	BV Nhân dân 115, Tp. HCM	7720101
224	Lê Thanh Hùng		ThS	BV Nhi đồng 1, Tp. HCM	7720101
225	Nguyễn Hồng Minh		ThS	BV Quân y 175	7720101
226	Nguyễn Thành Đăng		ThS	TTYK Medic, Tp. HCM	7720101
227	Nguyễn Ngọc Huy		ThS	BV Quân y 175	7720101
228	Lê Tiến Dũng		CK2	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
229	Nguyễn Đình Duy		CK2	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
230	Hoàng Phương		CK2	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
231	Võ Duy Ân		CK2	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
232	Trần Đình Thanh		CK2	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
233	Bùi Hồng Lĩnh		CK2	TTYK Medic, Tp. HCM	7720101
234	Võ Nguyễn Thành Nhân		CK2	TTYK Medic, Tp. HCM	7720101
235	Huỳnh Phan Phúc Linh		CK2	BV Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
236	Lê Hữu Linh		CK2	TTYK Medic, Tp. HCM	7720101
237	Võ Hiếu Thành		CK2	TTYK Medic, Tp. HCM	7720101
238	Nguyễn Nghiệp Văn		CK2	TTYK Medic, Tp. HCM	7720101
239	Lâm Quốc Việt		CK2	BV Răng-Hàm-Mặt TW	7720101
240	J.D.C.B. Thanh Xuân		CK2	TTYK Medic, Tp. HCM	7720101
241	Nguyễn Tuấn Vinh	PGS	TS	BV Bình Dân, Tp. HCM	7720101
242	Đỗ Kim Quế	PGS	TS	BV Thống Nhất, Tp. HCM	7720101
243	Mai Văn Điền		TS	BV An Sinh, Tp. HCM	7720101

244	Trần Quốc Việt		CK2	BV An Sinh, Tp. HCM	7720101
245	Phan Thượng Đạt		TS	ĐH y khoa Phạm Ngọc Thạch	7720101
246	Phạm Lực		TS	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
247	Phan Vương Khắc Thái		TS	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
248	Nguyễn Thế Vũ		TS	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
249	Nguyễn Đức Bằng		TS	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
250	Nguyễn Hữu Lân		TS	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
251	Đặng Thị Minh Hà		TS	BV Phạm Ngọc Thạch, Tp. HCM	7720101
252	Lê Quang Trí		TS	BV Quân y 7A/QK7	7720101
253	Đặng Văn Khanh		TS	BV Quân y 7A/QK7	7720101
254	Nguyễn Bách		TS	BV Thống Nhất, Tp. HCM	7720101
255	Võ Thành Toàn		TS	BV Thống Nhất, Tp. HCM	7720101
256	Lê Đình Thanh		TS	BV Thống Nhất, Tp. HCM	7720101
257	Nguyễn Tiến Lý		TS	BV Chính hình và PHCN, Tp. HCM	7720101
258	Lê Công Tấn		TS	ĐH y khoa Phạm Ngọc Thạch	7720101
259	Đặng Vĩnh Hiệp		TS	ĐH y khoa Phạm Ngọc Thạch	7720101
260	Huỳnh Quang Khánh		TS	Bệnh viện Chợ Rẫy, Tp. HCM	7720101
261	Phan Đình Mừng		ThS	Bệnh viện Quân y 175	7720101
262	Nguyễn Ngọc Sơn		CK2	Học viện Quân y	7720101

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

#### 1. Đối tượng tuyển sinh

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào Ngành Y khoa Quân sự: Đã qua sơ tuyển, có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Quốc phòng; Dự kỳ thi tốt nghiệp THPT trong năm 2021 để lấy kết quả xét tuyển đại học, cao đẳng, có bài thi, môn thi phù hợp với tổ hợp các môn thi để xét tuyển vào các trường trong Quân đội mà thí sinh đăng ký. Đăng ký nguyện vọng 1 (nguyện vọng cao nhất) vào trường nộp hồ sơ sơ tuyển.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển trên cơ sở kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT. Thí sinh đăng ký và dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT tuyển sinh vào đại học, cao đẳng năm 2021 theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Ngành học	Ký hiệu trường	Mã Ngành	Môn thi/Xét tuyển	Tổng chỉ tiêu
	<b>* Ngành Y khoa Quân sự</b>	<b>YQH</b>	<b>7720101</b>	<b>1. Toán, Hóa, Sinh 2. Toán, Lý, Hóa</b>	<b>412</b>
	<b>- Thí sinh có hộ khẩu thường trú phía Bắc</b>				<b>268</b>
	+ Xét tuyển thí sinh Nam tổ hợp B00, A00				218
	+ Xét tuyển thí sinh Nữ tổ hợp B00, A00				21
	+ Tuyển thẳng HSG và UTXT - Thí sinh Nam				24
	+ Tuyển thẳng HSG và UTXT - Thí sinh Nữ				5
	<b>- Thí sinh có hộ khẩu thường trú phía Nam</b>				<b>144</b>
	+ Xét tuyển thí sinh Nam tổ hợp B00, A00				117
	+ Xét tuyển thí sinh Nữ tổ hợp B00, A00				11
	+ Tuyển thẳng HSG và UTXT - Thí sinh Nam				13
	+ Tuyển thẳng HSG và UTXT - Thí sinh Nữ				3

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: YQH; Mã ngành: 7720101; Tổ hợp xét tuyển: B00 (Toán, Hóa, Sinh) hoặc A00 (Toán, Lý, Hóa).

- Thực hiện một điểm chuẩn chung giữa tổ hợp xét tuyển A00 và tổ hợp xét tuyển B00;

- Điểm trúng tuyển: Theo chỉ tiêu cho các đối tượng nam, nữ và khu vực phía Nam, phía Bắc;

- Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu, nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ, như sau:

1) Tiêu chí 1: Thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển.

2) Tiêu chí 2: Sau khi xét tiêu chí 1, trường vẫn còn chỉ tiêu, nhưng có nhiều thí sinh cùng bằng điểm, cùng có tiêu chí 1 như nhau, thì xét đến tiêu chí 2, như sau: Thí sinh có điểm thi môn Hóa cao hơn sẽ trúng tuyển.

3) Tiêu chí 3: Sau khi xét tiêu chí 2, trường vẫn còn chỉ tiêu, nhưng có nhiều thí sinh cùng bằng điểm, cùng có tiêu chí 1 và tiêu chí 2 như nhau thì xét đến tiêu chí 3, như sau: Thí sinh có điểm thi môn Lý hoặc môn Sinh cao hơn sẽ trúng tuyển.

Khi xét đến tiêu chí 3 vẫn chưa đủ chỉ tiêu, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường báo cáo Ban Tuyển sinh Quân sự Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

- Tuyển 12 chỉ tiêu đi đào tạo ở nước ngoài.

- Thí sinh không trúng tuyển nguyện vọng 1 (nguyện vọng cao nhất) vào Học viện sẽ được xét tuyển các nguyện vọng kế tiếp vào các trường ngoài quân đội theo thứ tự ưu tiên các nguyện vọng thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

*7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo:*

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

*8. Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.*

*8.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT:*

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT);

- Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT (*chỉ bảo lưu đến năm thí sinh học xong lớp 12 và thi đạt tốt nghiệp Trung học phổ thông, những năm sau không còn giá trị xét tuyển thẳng*);

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn HSG quốc gia môn Sinh học; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải. Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn HSG quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT (*chỉ bảo lưu đến năm thí sinh học xong lớp 12 và thi đạt tốt nghiệp THPT, những năm sau khi tốt nghiệp THPT không còn giá trị xét tuyển thẳng*);

*8.2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển:*

Các trường Quân đội thực hiện theo quy định tại Điểm e, Khoản 2, Điều 7 và Khoản 3, Điều 7 Quy chế tuyển sinh, gồm:

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG quốc gia các môn thuộc tổ hợp xét tuyển; thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (nội dung đề tài dự thi của thí sinh phù hợp với ngành Y khoa), đã tốt nghiệp THPT;

- Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển: Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi HSG quốc gia các môn thuộc tổ hợp xét tuyển, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia từ giải Ba trở lên (nội dung đề tài dự thi của thí sinh phù hợp với ngành Y khoa) và đã tốt nghiệp THPT,

Thí sinh nếu đủ điều kiện ưu tiên xét tuyển, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT (*chỉ bảo lưu đến năm thí sinh học xong lớp 12 và thi đạt tốt nghiệp THPT, những năm sau khi tốt nghiệp THPT không còn giá trị ưu tiên xét tuyển*).

Thí sinh đăng ký xét tuyển, nếu có kết quả thi THPT đáp ứng tiêu chí sơ tuyển, mức điểm sàn theo quy định của Bộ GD&ĐT và được thông qua Hội đồng thẩm định đề tài của Học viện; Giám đốc, Hiệu trưởng các trường xem xét, báo cáo Ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng quyết định vào học.

### 8.3. Đối tượng xét tuyển HSG bậc THPT:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, đạt học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 và tham gia kỳ thi HSG cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đoạt giải Nhất, Nhì, Ba một trong các môn theo tổ hợp xét tuyển của trường dự tuyển. Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT (*chỉ bảo lưu đến năm thí sinh học xong lớp 12 và thi đạt tốt nghiệp THPT, những năm sau khi tốt nghiệp THPT không còn giá trị xét tuyển*);

- Thí sinh tốt nghiệp THPT **năm 2021**, đạt học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 và có kết quả điểm ngoại ngữ IELTS 5,0 điểm hoặc TOEFL iBT 50 điểm trở lên (*chứng chỉ còn thời hạn sử dụng đến thời điểm xét tuyển*).

Thí sinh đăng ký xét tuyển, nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định; Giám đốc, Hiệu trưởng các trường xem xét, báo cáo Ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng quyết định vào học.

### 8.4. Tổ chức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng và xét tuyển HSG bậc THPT thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng:

a) Trường hợp số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển HSG bậc THPT cao hơn chỉ tiêu, các trường thực hiện xét tuyển theo thứ tự:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng;
- Thí sinh đăng ký ưu tiên xét tuyển;
- Thí sinh đăng ký xét tuyển diện HSG bậc THPT.

b) Trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vượt quá chỉ tiêu quy định, thứ tự xét như sau:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT;

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì và Ba môn Sinh học trong kỳ thi chọn HSG quốc gia đã tốt nghiệp THPT; Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp;

c) Thí sinh đăng ký ưu tiên xét tuyển, các trường căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của thí sinh để xét tuyển theo thứ tự sau:

- Thí sinh có tổng điểm xét tuyển (theo tổ hợp đăng ký xét tuyển và đối tượng dự tuyển) bằng hoặc cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển vào trường, được trúng tuyển như thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT;

- Thí sinh có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí quy định về ngưỡng điểm bảo đảm chất lượng của trường tuyển sinh quy định trở lên đến cận điểm tuyển, thì xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm thi và điểm ưu tiên theo tổ hợp các môn xét tuyển vào trường từ cao trở xuống đến hết chỉ tiêu;

- Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định vẫn còn chỉ tiêu, nhưng số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại, thực hiện xét tuyển từ thí sinh đạt giải cao trở xuống đến hết chỉ tiêu.

d) Xét tuyển HSG bậc THPT

- Thực hiện như thí sinh diện ưu tiên xét tuyển;

- Trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển vượt quá chỉ tiêu quy định, các trường tuyển theo thứ tự: Tuyển thí sinh đạt giải HSG cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) trước, sau đó đến thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế:

+ Đối với thí sinh đoạt giải HSG cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc Trung ương), tuyển theo thứ tự thí sinh đạt giải cao trở xuống;

+ Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, tuyển theo thứ tự thí sinh đạt kết quả cao nhất trở xuống.

e) Trường hợp có nhiều thí sinh có điều kiện, tiêu chuẩn được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, xét tuyển HSG bậc THPT như nhau, số lượng vượt quá chỉ tiêu quy định, các trường xét theo các tiêu chí phụ như sau:

+ Tiêu chí 1: Thí sinh có tổng cộng điểm tổng kết 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) cao hơn sẽ trúng tuyển;

+ Tiêu chí 2: Sau khi xét tiêu chí 1, trường vẫn còn chỉ tiêu, nhưng có nhiều thí sinh có điều kiện, tiêu chuẩn xét tuyển như nhau, cùng có tiêu chí 1: Thí sinh có tổng cộng điểm tổng kết môn học của môn đoạt giải đăng ký xét tuyển trong 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) cao hơn sẽ trúng tuyển.

+ Tiêu chí 3: Sau khi xét tiêu chí 1 và tiêu chí 2, trường vẫn còn chỉ tiêu, nhưng có nhiều thí sinh có điều kiện, tiêu chuẩn xét tuyển như nhau, cùng có tiêu chí 1 và tiêu chí 2: Thí sinh có điểm tổng kết môn học của môn đoạt giải đăng ký xét tuyển trong năm học THPT lớp 12 cao hơn sẽ trúng tuyển.

Khi xét đến tiêu chí 3, vẫn còn nhiều thí sinh có điều kiện, tiêu chuẩn xét tuyển như nhau, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh nhà trường tổng hợp, báo cáo Ban TSQS Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

8.5. Đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh phải có 02 loại hồ sơ: 01 bộ hồ sơ sơ tuyển và 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng (hoặc ưu tiên xét tuyển, xét tuyển HSG bậc THPT).

a) Hồ sơ sơ tuyển

Thực hiện theo Khoản 1, Điều 18 Thông tư số 22 của Bộ Quốc phòng. Thí sinh đăng ký và làm hồ sơ sơ tuyển tại Ban TSQS các đơn vị quận, huyện, thị xã, thành phố (trực thuộc tỉnh) nơi thí sinh đăng ký hộ khẩu thường trú trước ngày 30/5/2021. Ban TSQS cấp tỉnh, thành phố gửi hồ sơ và danh sách về các trường trước ngày 10/6/2021.

Trường hợp thí sinh đã làm hồ sơ sơ tuyển và đăng ký xét tuyển nguyện vọng 1 từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT; Ban TSQS cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc Trung ương) gửi Danh sách thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển HSG bậc THPT về trường đã nộp hồ sơ sơ tuyển.

Thí sinh không qua sơ tuyển, không có hồ sơ sơ tuyển tại các trường thì không được tham gia xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển HSG bậc THPT vào đào tạo đại học, cao đẳng quân sự các trường trong Quân đội.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng

Thí sinh làm 01 bộ hồ sơ xét tuyển thẳng nộp về Sở GD & ĐT theo quy định của Bộ GD & ĐT và nộp 01 bản sao hợp lệ hồ sơ xét tuyển thẳng về Ban TSQS cấp huyện (cùng với hồ sơ sơ tuyển) trước ngày 30/5/2021; Sở GD & ĐT thẩm định, gửi hồ sơ, và danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn về các trường thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trước ngày 10/6/2021.

- Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại các điểm a, c, e, Khoản 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;

+ Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GD&ĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

+ Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại các điểm a, c, e, Khoản 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh; sau khi có thông báo trúng tuyển của trường, phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh).

c) Đăng ký ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đăng ký ưu tiên xét tuyển phải đăng ký dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT theo quy định và phải nộp hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển tại sở GD & ĐT trước ngày 30/5/2021. Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển;

- Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế.

d) Hồ sơ đăng ký xét tuyển HSG bậc THPT

Thí sinh làm 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển HSG bậc THPT nộp về Ban TSQS cấp huyện (cùng với hồ sơ sơ tuyển) trước ngày 30/5/2021; Ban TSQS cấp huyện thẩm

định, gửi hồ sơ, và danh sách thí sinh đủ tiêu chuẩn về các trường thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trước ngày 10/6/2021. Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;
- Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương) một trong các môn theo tổ hợp xét tuyển của trường dự tuyển; chứng nhận kết quả điểm ngoại ngữ IELTS hoặc TOEFL iBT và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên khác;
- Bản sao hợp lệ học bạ 3 năm học THPT;
- Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;

Tất cả các đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển HSG bậc THPT khi trúng tuyển và về trường nhập học, phải nộp các giấy tờ theo quy định của Quy chế tuyển sinh.

*8.6. Lệ phí sơ tuyển, lệ phí xét tuyển:*

a) Lệ phí sơ tuyển: theo quy định của Bộ Quốc phòng, nộp về Ban Tuyển sinh quân sự cấp huyện khi làm hồ sơ sơ tuyển.

b) Lệ phí xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính năm 2021.

*8.7. Chỉ tiêu tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào Ngành Y khoa Quân sự: 45*

a. Đối với thí sinh NAM: Tuyển 37 chỉ tiêu (Phía Bắc: 24; Phía Nam: 13)

b. Đối với thí sinh NỮ: Tuyển 08 chỉ tiêu (Phía Bắc: 05; Phía Nam: 03).

Học viện Quân y thông báo để thí sinh biết đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào Học viện Quân y năm 2021.

9. *Chính sách ưu tiên:* Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:* Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

11. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:*

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Quốc phòng

12. *Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2021.*

Địa chỉ website của trường: [hocvienquany.vn](http://hocvienquany.vn); [vmmu.edu.vn](http://vmmu.edu.vn).

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Duy Bắc	GS, TS, Trưởng phòng Đào tạo	069.698912 090 410 12 10 098 370 40 81	<a href="mailto:bac_hvqy@yahoo.com">bac_hvqy@yahoo.com</a>
2	Phạm Ngọc Hùng	PGS, TS, Phó Trưởng phòng Đào tạo	069.698912 093 961 33 88	<a href="mailto:pnhungqy@vmmu.edu.vn">pnhungqy@vmmu.edu.vn</a> <a href="mailto:pnhungqy@gmail.com">pnhungqy@gmail.com</a> <a href="mailto:hungqy@yahoo.com">hungqy@yahoo.com</a>
3	Nguyễn Thái Ngọc	Trợ lý Tuyển sinh	097 794 22 33	<a href="mailto:ntngocqy@vmmu.edu.vn">ntngocqy@vmmu.edu.vn</a> <a href="mailto:tuyensinhhvqy@vmmu.edu.vn">tuyensinhhvqy@vmmu.edu.vn</a>

13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có.
14. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm .
- 14.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- 14.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
15. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất).

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành VI	N1:346; N2:420			N1:343; N2:417			N1:463; N2:664			338/338		
<b>Tổng</b>	786			778			1.127			338		

Ghi chú: Số liệu thống kê Sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng không tính học viên Quân sự.

**CÁN BỘ KÊ KHAI**



**Trung tá Nguyễn Thái Ngọc**



**Trung tướng Đỗ Quyết**

